

中 文 課 本

第 三 部 分

中 國 人 民 解 放 軍 裝 甲 兵 學 院

1961.6.15.

哲学、政工常用词汇

(一)

詞語注音和翻譯：

詞 語	注 音	翻 譯
唯物論	wei wu lun	duy vat luan
社會實踐	she hui shi jian	thuc tien xa hoi
規律性	gui lü xing	quy luat
物質生活	wu zhi sheng huo	doi song vat chat
生產關係	sheng chan guan xi	quan he san xuät
階級的烙印	jie ji di(de) luo yin	dau vet cua giai cap
階級的偏見	jie ji di(e) pian jian	nhin lech cua giai cap (loi nhin phien dien cua giai cap)
真理性	zhen li xing	chan ly
客 觀	ke guan	khach quan
主 觀	zhu guan	chu quan
普遍性的品格	pu bian xing di(de) pin ge	tinh chat pho bien
直接現實性的品格	zhi jie xian shi xing di(de) pin ge	tinh chat hien thuc truc tiep
外部联系	wai bu lian xi	lien he ben ngoai
內部联系	nei bu lian xi	lien he ben trong
感性認識	gan xing ren shi	nhän thuc ve cam

理性認識	li xing ren shi	nhân thức về lý
感覺	gan jue	luan tính
印象	yin xiang	cam giác
概念	gai nian	án tuông
判斷	pan duan	khai niệm
推理	tui li	phán đoán
思維	si wei	suy lý
認識的深化运动	ren shi di(de) shen hua yun dong	tu duy
		su van dong của
		nhân thức càng
		ngay càng sâu
物質的抽象	wu zhi di(de) chou xiang	truu tuông vật
		chất
自然規律的抽象	zi ran gui lü di(de) chou xiang	truu tuông quy
		luật tự nhiên
价值的抽象	jia zhi di(de) chou xiang	truu tuông giá trị
反映論	fan ying lun	chu nghĩa phản
		ánh
自由資本主义	zi you zi ben zhu yi	chu nghĩa tư bản
		tu do
变革现实	bian ge xian shi	biên đổi hiện thực
直接經驗	zhi jie jing yan	kinh nghiệm trực
		tiếp
簡接經驗	jian jie jing yan	kinh nghiệm gián
		tiếp
科学的抽象	ke xue di(de) chou xiang	truu tuông khoa
		học
肉体感官	rou ti gan guan	giác quan xác thịt
自在的阶级	zi zai di(de) jie ji	giai cấp tự nó
自为的阶级	zi wei di(de) jie ji	giai cấp vì nó

排外主义	pai wai zhu yi	chu nhĩa bai ngoai
唯理論	wei li lun	chu nghĩa duy lý
經驗論	jing yan lun	chu nghĩa kinh nghiệm
主观自生	zhu guan zi sheng	tu chu quan minh sinh ra
唯物論	wei wu lun	duy vat luan
唯心論	wei xin lun	duy tam luan
去粗取精	qu cu qu jing	bo cai phu lay cai chinh
去伪存真	qu wei cun zhen	bo cai gia lay cai that
由此及彼	you ci ji bi	do cai nay den cai kia
由表及里	you biao ji li	tu ngoai vao trong
內省體驗	nei sheng(xing) ti yan	cai the nghiem ben trong
庸俗的事务主义	yong su di(de) chi wu zhu yi	chu nghĩa su yu tam thuong
認識的能动作用	ren shi di(de) neng dong zuo yong	tac dung nang dong cua nhan thuc
能动地改造世界	neng dong di gai zao shi jie	nang dong cai tao the gioi
能动的飞跃	neng dong di(de) fei yue	nhay vot mot cach nang dong
无对象的理論	wu dui xiang di(de) li lun	cai ly luan khong co doi tuong
盲目的实践	mang mu di(de) shi jian	thuc tien mot cach mu quang
頑固派	wan gu pai	bon(phai) ngoan co

右傾机会主义	you qing ji hui zhu yi	chu nghĩa cơ hội hữu khuynh
“左”翼空談主义	zuo yi kong tan zhu yi	chu nghĩa noi suong phai tả
冒險主义	mao xian zhu yi	chu nghĩa mạo hiem
机械唯物論	ji jie wei wu lun	duy vat luan may moc
絕對真理	jue dui zhen li	chan ly tuyet doi
相对真理	xiang dui zhen li	chan ly tuong doi
客觀世界	ke guan shi jie	the gioi kbach quan
主觀世界	zhu guan shi jie	the gioi chu quan
知行統一觀	zhi xing tong yi guan	quan diem thong nhat ve nhan thuc va thuc tien
教条主义	jiao tiao zhu yi	chu nghĩa giáo dieu
經驗主义	jing yan zhu yi	chu nghĩa kinh nghiem

(二)

詞語注音和翻譯:

詞 語	注 音	翻 譯
矛盾法則	mao dun fa ze	quy tac mau thuan
对立統一法則	dui li tong yi fa ze	quy tac doi lap thong nhat
宇宙觀	yu zhou guan	vu tru quan

矛盾普遍性	mao dun pu dian xing	tinh chat chung cua mau thuan
矛盾特殊性	mao dun te shu xing	tinh chat rieng cua mau thuan
主要矛盾	zhu yao mao dun	mau thuan chu yau
主要矛盾方面	zhu yao mao dun fang mian	mat mau thuan chu yau
同一性	tong yi xing	tinh dong nhac
斗争性	dou zheng xing	tinh dau tranh
德波林学派	de bo lin xue pai	hoc phai do-bo-rin
辩证法	bian zheng fa	phiep bien chung
形而上学	xing er shang xue	sieu hinh hoc
玄学	xuan xue	huyen hoc
庸俗进化论	yong su jin hua lun	ly luan tien hoa tam thuong
孤立	gu li	co lap
静止	jing zhi	dung im
外因论	wai yin lun	ly luan nguyen nhan ben ngoai
被动论	bei tong lun	ly luan su thuc day ben ngoai (bi dong luan)
平衡论	ping heng lun	ly luan thang bang
生产力	sheng chan li	suc san xuat
外因	wai yin	nguyen nhan ngoai
内因	nei yin	nguyen nhan trong
朴素的唯物论	pu su di(de) wei wu lun	ly luan duy vat tho so
朴素的辩证法	pu su di(de) bian zheng fa	phiep bien chung tho so
黑格尔	hei ge er	He-ghen

历史唯物論	lì shǐ wéi wù lùn	duy vật lịch sử
寓 于	yú(yu) yu	bao gồm, nằm trong
物 質	wu zhi	vat chat
有机生命	yóu jī shēng míng	sinh mệnh hữu cơ
連續系列	lián xù xī lie	liên tục nối tiếp
工农資产阶 級合組的第三等級	gōng nóng zī chǎn jiē jī hé zú dì sān děng jí	trọng tầng cấp thu 3 do công nhân nông dân và giai cấp tư sản hợp thành
布哈林	bù hā lín	Bu-kha-rin
激 化	jī huà	kích liệt
商品交換	shāng pǐn jiāo huàn	trao đổi thương phẩm (hàng hóa)
物質运动形式	wu zhi yùn dòng xíng shì	hình thức vận động của vật chất
八 股	bā gǔ	loại lệ sáo cũ
自由竞争	zì yóu jìng zhēng	tự do cạnh tranh
可能性	kě néng xìng	tính khả năng
主观随意性	zhǔ guān suí yì xìng	chủ quan tùy tiện
經濟基础	jīng jī jī chǔ	cơ sở kinh tế
上层建筑	shàng cēng jiàn zhù	kiến trúc thượng tàng
共 性	gōng xìng	tính chung
个 性	ge xìng	tính riêng
迎刃而解	yíng rén ér jiě	đễ giải quyết
如墮烟海	rú jué yān hǎi	rơi bồng bồng
新陈代谢	xīn chén dài xié	cải mới thay cái cũ
飞 跃	fēi yuè	nhảy vọt

除旧布新	chu jiu bu xin	bo cai cu bay cai moi
推陈出新	tui chen chu xin	cai cu tan di cai moi xuat hien
社会存在	she hui cun zai	ton tai xa hoi
社会意识	she hui yi shi	y thuc xa hoi
抽象	chou xiang	truu tuong
公有制	gong you zhi	che do cong huu
私有制	si you zhi	che do tu huu
无产阶级专政	wu chan jie ji zhuan zheng	chuyen chinh giai cap vo san
人民民主专政	ren min min zhu zhuan zheng	chuyen chinh dan chu nhan dan
国家制度	guo jia zhi du	che do nha nuoc
由此达彼	you ci da bi	tu day den kia
主观幻想	zhu guan huan xiang	chu quan ao tuong
形象化	xing xiang hua	hinh tuong hoa
具体的同一性	ju ti di(de) tong yi xing	tinh dong nhac cu the
幻想的同一性	huan xiang di(de) tong yi xing	tinh dong nhac ao tuong
量变	liang bian	luong bien
质变	zhi bian	chat bien
静止的相对性	jing zhi di(de) xiang dui xing	tinh la tinh tuong doi
运动的绝对性	yun dong di(de) jue dui xing	van dong la tinh tuyet doi
对立面	dui li wu	vat doi lap
游牧制度	you mu zhi du	che do du muc

相反相成	xiang fan xiang cheng	tuong phan tuong thanh
对 抗	dui kang	doi khang
社会革命論	she hui ge ming lun	ly luan cach mang xa hoi
托洛茨基	tuo luo ci ji	To-rot-ky

(三)

詞語注音和翻譯:

詞 語	注 音	翻 譯
人民內部矛盾	ren min nei bu mao dun	mau thuan trong noi bo nhan dan
敌我矛盾	di wo mao dun	mau thuan giua dich va ta
对抗性矛盾	dui kang xing mao dun	mau thuan co tinh chat doi khang
非对抗性矛盾	fei dui kang xing mao dun	mau thuan tinh chat khong doi khang
资产阶级的两面性	zi chan jie ji di(de) liang mian xing	tinh chat 2 mat cua giai cap tu san
工农联盟	gong nong lian meng	cong nong lien minh
民主集中制	min zhu ji zhong zhi	che do dan chu tap trung
无政府状态	wu zheng fu zhuang tai	trang thai vo chinh phu
社会秩序	she hui zhi xu	trat tu xa hoi

宗教信仰	zong jiao xin yang	tin nguông tôn giáo
范 疇	fan chou	phạm trù
西方的兩黨制	xi fang de liang dang zhi	chế độ hai đảng của các nước tây phương
行政命令	xing zheng ming ling	mệnh lệnh hành chính
相輔相成	xiang fu xiang cheng	tuông trợ tuông thành
“團結——批評——團結”	tuan jie—pi ping—tuan jie	đoan kết phê bình đi đến đoàn kết
“懲前毖后，治病救人”	cheng qian bi hou, zhi bing jiu ren	ngăn trước ngừa sau, trị bệnh cứu người
政治協商會議	zheng zhi xie shang hui yi	hội nghị chính trị hiệp thương
定 息	ding xi	tiền lãi đã quy định
公私合營	gong si he ying	công tư hợp doanh
積 累	ji lei	tích lũy
消 費	xiao fei	tiêu phí
分 配	fen pei	phân phối
意識形態	yi shi xing tai	hình thái ý thức

(四)

詞語注音和翻譯：

詞 語	注 音	翻 譯
嶄 新	zhan xin	mới toanh
黨委制	dang wei zhi	chế độ đảng ủy

政治委員制度	zheng zhi wei yuan zhi du	che do chenh uy zhi du
政治工作制度	zheng zhi gong zhuo zhi du	che do tong tao chinh tri
个人权威	ge ren quan wei	uy quyen ca nhan
单纯軍事观点	dan chun jun shi guan dian	quan diem quan su don thuan
革命武装組織	ge ming wu zhuang zu zhi	to chuc vo trang cach mang
羣众路綫	quan zhong lu xian	duong loi quan chung
意志統一	yi zhi tong yi	thong nhat y chi
单一兵种	dan yi bing zhong	mot binh chung don doc
諸兵种	zhu bing zhong	cac binh chung
密切协同	mi qie xie tong	hiiep dong chat che
合成軍隊	he cheng jun dui	quan doi hop thanh
各自为政	ge zi wei zheng	tu nam chinh quyen
貽誤战机	yi wu zhan ji	lo mat thoi co tac chien
机断处置	ji duan chu zhi	xu tri co dong qua quyet
当机立断	dang ji li duan	co doan dut khoat
人的因素	ren de yin su	nhan to cua con nguoi
政治思想因素	zheng zhi si xiang yin su	nhan to chinh tri tu tuong
精神的原子彈	jing shen de yuan zi dan	bon nguyen tu ve tinh than
政治挂帅	zheng zhi gua shuai	chinh tri lam goc

事务性工作	shi wu xing gong zuo	cong tac co tinh chat su vu
古田會議決議	Gu Tian hui yi jue yi	nghe quyet cua hoi nghe Co-Dien
兴无灭资	xing wu mie zi	tuyen duong vo san, tieu diet tu san
新生事物	xin shen shi wu	su viec moi
三八作风	san ba zhuo feng	tac phong ba tam
雄心壮志	xiong xin da zhi	gan to chi lon
停滞不前	ting zhi bu qian	dung lai khong tien
蜕化堕落	tui hua duo luo	truy lac bien chat
英勇顽强	ying yong yuan qiang	anh dung ben bi tha chet khong chiu khuat phuc
宁死不屈	ning si bu qu	
政治路线	zheng zhi lu xian	duong loi chinh tri
組織路线	zhu zhi lu xian	duong loi to chuc
軍事路线	jun shi lu xian	duong loi quan su
总路线	zhong lu xian	duong loi chung
大跃进	da yue jin	dai tien vot
人民公社	ren min gong she	cong xa nhan dan
艰苦朴素	jian ku pu shu	gian kho gian di
冲天干劲	chong tian gan jin	tinh than hang hai
实事求是	shi shi qiu shi	thuc su cau thi
弄虚作假	nong xu zhuo jia	gia doi
华而不实	hua er bu shi	dep mat be ngoai trong rong be trong
右傾保守	you qin bao shou	bao thu huu khunh

貪圖安逸	tan tu an yi	thích nhàn rồi
追求享樂	zhui qiu xiang le	cau huong lac
鋪張浪費	pu zhang lang fei	lang phi bua bai
貪污腐化	tan wu fu hua	tham o hu hoa
庸俗惡劣	vong su e lie	xau xa tam thuong
克敵致勝	ke di zhi sheng	đánh bại quan dich, giành được thang loi
英勇頑強	ying yong yuan qiang	anh dũng ngoan cuong
狹隘保守	xia ai bao shou	bao thu hep hoi
墨守成規	mo shou cheng gui	cung nhac rap khuon
逃跑主義	tao pao zhu yi	chu nghĩa chạy tron
見物不見人	jian wu bu jian ren	thay vat không thay nguoi
國際主義	gue ji zhu yi	chu nghĩa guoc te
離心離德	li xin li de	chia re lan nhau
本位主義	ben wei zu yi	chu nghĩa bản vị
分散主義	fen san zhu yi	chu nghĩa phân tan
驕傲自大	jiao ao zi da	kleu ngao tu dai
自命不凡	zi ming bu fan	tu cho mình là giỏi
忍註諒解	ren rang liang jie	nhân nhượng thong cam
雷厲風行	lei li feng xing	nhanh choug dứt khoat
斗志昂揚	dou zhi ang yang	dau chi hang hai
意氣風發	yi qi feng fa	tinht than phan khoi

力爭上游

li zheng shang you

co vuon lan hang dau

一勞二白

yi qiong er bai

ngheo nan lac hau

兵貴神速

bing gui shen su

quan doi quy nhât la nhanh chong

疲疲沓沓

pi pi ta ta

le me

拖拖拉拉

tuo tuo la la

ue oai, day dua

有勞有逸

you lao you yi

co lam co nghi

粗制濫造

cu zhi lan zao

qua loa dai cai

原則性

yuan ze xing

tinh nguyen tac

兢兢業業

jing jing ye ye

ti mi can than

埋头苦干

mai tou ku gan

vui dau ma lam

任勞任怨

ren lao ren yuan

chIU kho chIU kho

組織性

zu zhi xing

tinh to chuc

紀律性

ji lü xing

tinh ky luat

規章制度

gui zhang zhi du

quy che

生龍活虎

sheng long huo lu

rong sinh ho song

朝氣勃勃

zhao qi bo bo

soi noi day nhua song

精神煥發

jing shen huan fa

tinh than phan khoi

心情舒暢

xin qing shu chang

tam tinh thoai mai

萎靡不振

wei mi bu zhen

ui mi

死氣沉沉

shi qi chen chen

bau khong khi

無精打采

wu jing da cai

nang ne(am tram) khong phan khoi

機械呆板

ji xie dai ban

may moc cung nhac

老当益壮	lao dang yi zhuang	tuoi gia suc dai
好学上进	hao xue shang jin	cham hoc cau tien bo
命令主义	ming ling zhu yi	chu nghia menh lenh
尾巴主义	wei ba zhu yi	chu nghia theo duoi
宗派主义	zong pai zhu yi	chu nghia be phai
官僚主义	guan liao zhu yi	chu ngha quan lieu
急性病	ji xing bing	benh nang nay
慢性病	man xing bing	benh cham chap
流水不腐、	liu shui bu fu	nuoc chay khong
户枢不蠹	hu shu bu du	thoi coi cua khong nat
知无不言、	zhi wu bu yan	biet thi noi, da
言无不尽	yan wu bu jin	noi thi noi cho het
言者无罪、	yan zhe wu zui	nguai noi khong
闻者足戒	wen zhe zu jie	co loi nguoi nghe phai ngua phong
有则改之、	you ze gai zhi	co thi sua, khong
无则加勉	wu ze jia mian	co thi de phong
敷衍	fu yan	qua loa
殉	xun	den no